

Số: 88 /NQ-HĐND

Phước Vĩnh, ngày 19 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
Thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH  
KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Xét Tờ trình số 663/TTr-UBND ngày 06/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 11/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; Thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 là 29.390.013.000đ, trong đó thu nội địa cân đối ngân sách trên địa bàn là 1.243.771.000đ, giảm 5,02% so với ước thực hiện năm 2023.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2024 là 29.390.013.000đ, trong đó:

2.1 Chi xây dựng cơ bản: 2.575.000.000đ, giảm 35% so với ước thực hiện năm 2023. Trong đó: Vốn phân cấp 2.575.000.000đ.

2.2 Chi thường xuyên: 25.533.196.000đ, tăng 21,9% so với ước thực hiện năm 2023.

2.3 Dự phòng: 576.275.000đ

2.4 Chi nguồn CCTL: 705.542.000đ

**3. Biện pháp thực hiện**

- Đối với số tăng thu thêm so với dự toán, quỹ dự phòng ngân sách năm 2024, Ủy ban nhân dân thị trấn quyết định sử dụng đúng mục tiêu theo quy định của Luật ngân sách; định kỳ hàng tháng báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân thị trấn tại kỳ họp gần nhất.

- Ủy ban nhân dân thị trấn chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường công tác giám sát của cộng đồng đối với việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân, công chức Kế toán – Ngân sách phải chịu trách nhiệm cá nhân về những vi phạm trong quản lý, điều hành ngân sách; Xử lý nghiêm và công khai các hành vi vi phạm.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thị trấn tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị trấn Phước Vĩnh khóa XII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 19/12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND, UBND huyện;
- TT.Đảng ủy, UB.MTTQVN thị trấn;
- CT, các PCT, Ủy viên UBND thị trấn;
- Đại biểu HĐND thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Rua**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

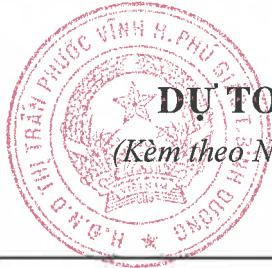
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND thị trấn Phước Vĩnh)

Đvt : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Tỷ lệ xã hưởng
	<b>Tổng thu ngân sách năm 2024</b>	<b>29,390,013,000</b>	
	<b>TỔNG THU MỖI CẤP NS (Huyện, Xã)</b>	<b>2,112,291,000</b>	
	<b>I</b> lệ phân trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	-	
<b>1</b>	1-Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh do Chi cục thuế quản lý thu) tỷ lệ được hưởng 33%		
<b>II</b>	<b>II- Các khoản thu mới cấp ngân sách được hưởng 100%( huyện,xã)</b>	<b>2,112,291,000</b>	
	<b>Tổng thu được hưởng cân đối ngân sách cấp xã</b>	<b>1,243,771,000</b>	
1	1-Thuế SD đất nông nghiệp	0	
2	2-Thuế SD đất phi nông nghiệp	570,000,000	100
3	3- Phí, lệ phí	1,125,801,000	
	3.1.Lệ phí trước bạ	885,000,000	
4	3.1.a.Lệ phí trước bạ xe ( ô tô,mô tô) cấp xã quản lý		
	3.1.b.Lệ phí trước bạ nhà đất	885,000,000	
	Tỷ lệ được hưởng 20%	177,000,000	
5	(thu từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)	200,650,000	
	Tỷ lệ được hưởng 20%	40,130,000	
6	quan quản lý nhà nước địa phương (cấp xã) trừ Lệ phí trước bạ nhà đất và Lệ phí môn bài cấp huyện quản lý (thu từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)	15,598,000	
7	3.4. Phí thu từ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước địa phương (cấp xã)	24,553,000	

8	4- Thu khác	416,490,000	
9	4.1. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện (cấp xã)	416,490,000	
10	4.2. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	0	
<b>III</b>	<b>Thu kết dư chuyển sang</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>	<b>27,453,375,000</b>	
1	Thu bổ sung CD từ cấp trên	24,878,375,000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ cấp trên		
3	Thu vốn cấp phát đầu tư từ NS cấp tr	2,575,000,000	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước</b>	<b>692,868,000</b>	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 88/NQ-HĐND ngày 19/12/2023  
của HĐND thị trấn Phước Vĩnh)

DVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Trong đó	
			K.phí khoán	K phí K.Khoán
	<b>Tổng số chi ngân sách năm 2024</b>	<b>29,390,013,000</b>	<b>6,805,327,000</b>	<b>22,584,686,000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>2,575,000,000</b>		<b>2,575,000,000</b>
1	Xây dựng công trình			
2	Đầu tư làm đường GTĐT	2,575,000,000		2,575,000,000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>25,533,196,000</b>	<b>6,594,327,000</b>	<b>18,938,869,000</b>
1	Chi Quốc phòng	3,584,808,000	372,233,000	3,212,575,000
2	Chi An ninh	3,698,232,000		3,698,232,000
3	Chi sự nghiệp đào tạo	50,750,000		50,750,000
4	Chi hỗ trợ SN y tế	185,230,000		185,230,000
5	Chi Văn hóa thông tin	811,674,000	411,674,000	400,000,000
6	Chi thể dục thể thao	200,000,000		200,000,000
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	375,993,000	78,408,000	297,585,000
8	Chi sự nghiệp xã hội	932,661,000		932,661,000
9	Chi sự nghiệp môi trường	320,000,000		320,000,000
10	Chi sự nghiệp kinh tế	600,000,000		600,000,000
11	Chi UBND	9,764,375,000	3,403,704,000	6,360,671,000
12	Chi HĐND	979,600,000	192,980,000	786,620,000
13	Kinh phí đảng CSVN	1,136,885,000	564,683,000	572,202,000
14	Mặt trận tổ quốc VN	592,498,000	292,498,000	300,000,000
15	Đoàn Thanh niên VN	586,763,000	286,763,000	300,000,000
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ VN	447,277,000	297,277,000	150,000,000
17	Hội Nông dân VN	440,277,000	290,277,000	150,000,000
18	Hội Cựu chiến binh VN	358,095,000	258,095,000	100,000,000
19	Hội Chữ thập đỏ	167,703,000	67,703,000	100,000,000
20	Hội người cao tuổi	228,032,000	78,032,000	150,000,000
21	Chi khác	72,343,000		72,343,000
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>576,275,000</b>		<b>576,275,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL 2024</b>	<b>705,542,000</b>	<b>211,000,000</b>	<b>494,542,000</b>

